

Biểu 01

BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Chương 822, Loại 070, Khoản 071)

I Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp được sử dụng: 12.570.560.000 đồng.

- Quyết định số 184/QĐ-UBND Ngày 25 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Cát Thành về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, số tiền là 11.783.785.000 đồng
- Quyết định số 291/QĐ-UBND Ngày 03 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Cát Thành về việc bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo kì I năm học 2025 - 2026, số tiền là 1.920.000 đồng
- Quyết định số 292/QĐ-UBND Ngày 03 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Cát Thành về việc bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non 5 tuổi, số tiền là 193.590.000 đồng
- Quyết định số 565/QĐ-UBND Ngày 20 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Cát Thành về việc giao chi tiêu tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 đối với các phòng, các đơn vị trực thuộc xã Cát Thành, số tiền là (8.750.000) đồng
- Quyết định số 572/QĐ-UBND Ngày 25 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Cát Thành về việc phân bổ, giao dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, số tiền là 35.375.000 đồng
- Quyết định số 631/QĐ-UBND Ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Cát Thành về việc phân bổ, giao dự toán chi ngân sách năm 2025, số tiền là 150.000.000 đồng
- Quyết định số 725/QĐ-UBND Ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Cát Thành về việc phân bổ, giao dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các trường mầm non, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ, chính sách, số tiền là 414.640.000 đồng

II. Thực hiện chi ngân sách nhà nước năm 2024: 12.570.560.000 đồng.

Đơn vị tính: đồng

Nguồn	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Số kinh phí đã thực hiện
1	2	3	4	5
			Tổng số	12.570.560.000
13	(A+B+C+D)		Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	10.984.837.000
A			Các khoản chi tiền lương, tiền công, phúc lợi và các khoản đóng góp theo lương	10.702.369.860
	6000		Tiền lương	5.759.610.335
		6001	Lương theo ngạch bậc	5.759.610.335
		6003	Lương hợp đồng theo chế độ	
		6049	Lương khác	
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HD	36.000.000
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HD	36.000.000
		6099	Tiền công khác	
	6100		Phụ cấp lương	3.377.262.290
		6101	Phụ cấp chức vụ	43.524.000

	6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	60.508.000
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.002.307.580
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, PCTN nghề	1.268.114.710
	6124	Phụ cấp công vụ	
	6149	Phụ cấp khác	
6250		Phúc lợi tập thể	6.890.000
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị	
	6299	Chi khác	6.890.000
6300		Các khoản đóng góp	1.522.607.235
	6301	Bảo hiểm xã hội	1.193.055.869
	6302	Bảo hiểm y tế	204.938.473
	6303	Kinh phí công đoàn	56.299.403
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	68.313.490
	6349	Các khoản đóng góp khác	
B		Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	89.953.000
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	69.819.000
	6905	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	
	6907	Nhà cửa	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.395.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.300.000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	48.124.000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.134.000
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.134.000
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0
	6999	Tài sản và thiết bị khác	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	0
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	
	7099	Chi khác	
C		Chi mua sắm vật tư, công cụ dụng cụ và dịch vụ sử dụng	135.314.140
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	62.906.601
	6501	Tiền điện	61.254.111
	6502	Tiền nước	1.652.490
	6503	Tiền nhiên liệu	
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	
	6549	Chi khác	
6550		Vật tư văn phòng	33.446.419
	6551	Văn phòng phẩm	26.556.419
	6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0
	6553	Khoán văn phòng phẩm	6.890.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	0
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	38.961.120

		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại, fax	
		6603	Cước phí bưu chính	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	
		6606	Tuyển truyền; quảng cáo	
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách báo, tạp chí thư viện	4.048.000
		6618	Khoản điện thoại	
		6649	Khác	34.913.120
D			Chi hoạt động khác	57.200.000
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0
		6401	Tiền ăn	
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	
		6449	Chi khác	
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học	0
		6151	Học bổng HS,SV trong nước (không bao gồm HS dân tộc nội trú)	
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	
	6200		Tiền thưởng	0
		6201	Thưởng thường xuyên	
		6202	Thưởng đột xuất	
		6249	Thưởng khác	
	6650		Hội nghị	0
		6651	In. mua tài liệu	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6657	Các khoản thuê mướn khác	
		6658	Chi bù tiền ăn	
		6699	Chi phí khác	
	6700		Công tác phí	19.550.000
		6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	
		6702	Phụ cấp công tác phí	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	
		6704	Khoản công tác phí	19.550.000
		6749	Chi khác	
	6750		Chi phí thuê mướn	12.400.000
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
		6752	Thuê nhà, thuê đất	
		6754	Thuê thiết bị các loại	
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	
		6757	Thuê lao động trong nước	12.400.000
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	

	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
		7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	
		7049	Chi khác	
	7750		Chi khác	12.800.000
		7761	Chi tiếp khách	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	
		7799	Chi các khoản khác	12.800.000
	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	0
		7851	Chi mua báo, tạp chí đảng	
		7852	Chi tổ chức đại hội đảng	
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng; các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	
		7899	Chi khác	
	7900		Chi cho các sự kiện lớn	12.450.000
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	12.450.000
		7949	Chi khác	
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0
		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
		7999	Chi lập các quỹ khác	
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0
		8004	Chi tính giảm biên chế	
		8049	Chi hỗ trợ khác	
12	(E+F+G+H)		Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (nguồn 12)	1.014.295.000
E			Các khoản chi tiền lương, tiền công, phúc lợi và các khoản đóng góp theo lương	0
	6000		Tiền lương	0
		6001	Lương theo ngạch bậc	
		6003	Lương hợp đồng theo chế độ	
		6049	Lương khác	
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HD	0
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HD	
		6099	Tiền công khác	
	6100		Phụ cấp lương	0
		6101	Phụ cấp chức vụ	
		6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	

	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, PCTN nghề	
	6124	Phụ cấp công vụ	
	6149	Phụ cấp khác	
6250		Phúc lợi tập thể	0
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị	
	6299	Chi khác	
6300		Các khoản đóng góp	0
	6301	Bảo hiểm xã hội	
	6302	Bảo hiểm y tế	
	6303	Kinh phí công đoàn	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	
	6349	Các khoản đóng góp khác	
F		Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	134.309.000
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.509.000
	6905	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	
	6907	Nhà cửa	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.132.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.377.000
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	128.800.000
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.500.000
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.800.000
	6999	Tài sản và thiết bị khác	82.500.000
7050		Mua sắm tài sản vô hình	0
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	
	7099	Chi khác	
G		Chi mua sắm vật tư, công cụ dụng cụ và dịch vụ sử dụng	0
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0
	6501	Tiền điện	
	6502	Tiền nước	
	6503	Tiền nhiên liệu	
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	
	6549	Chi khác	
6550		Vật tư văn phòng	0
	6551	Văn phòng phẩm	
	6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	
	6553	Khoán văn phòng phẩm	
	6599	Vật tư văn phòng khác	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại, fax	
	6603	Cước phí bưu chính	

		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách báo, tạp chí thư viện	
		6618	Khoản điện thoại	
		6649	Khác	
H			Chi hoạt động khác	879.986.000
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0
		6401	Tiền ăn	
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	
		6449	Chi khác	
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học	10.870.000
		6151	Học bổng HS,SV trong nước (không bao gồm HS dân tộc nội trú)	
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.350.000
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	9.520.000
	6200		Tiền thưởng	0
		6201	Thưởng thường xuyên	
		6202	Thưởng đột xuất	
		6249	Thưởng khác	
	6650		Hội nghị	0
		6651	In. mua tài liệu	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6657	Các khoản thuê mướn khác	
		6658	Chi bù tiền ăn	
		6699	Chi phí khác	
	6700		Công tác phí	0
		6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	
		6702	Phụ cấp công tác phí	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	
		6704	Khoản công tác phí	
		6749	Chi khác	
	6750		Chi phí thuê mướn	129.723.000
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
		6752	Thuê nhà, thuê đất	
		6754	Thuê thiết bị các loại	
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	
		6757	Thuê lao động trong nước	129.723.000
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	85.968.000
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	85.968.000
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	

	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
	7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	
	7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	
	7049	Chi khác	0
7750		Chi khác	653.425.000
	7761	Chi tiếp khách	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	608.425.000
	7799	Chi các khoản khác	45.000.000
7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	0
	7851	Chi mua báo, tạp chí đảng	
	7852	Chi tổ chức đại hội đảng	
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng; các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	
	7899	Chi khác	
7900		Chi cho các sự kiện lớn	0
	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	
	7949	Chi khác	
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
	7999	Chi lập các quỹ khác	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0
	8004	Chi tinh giảm biên chế	
	8049	Chi hỗ trợ khác	
18		Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP (nguồn 18)	571.428.000

Cát Thành, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Doan

Nguyễn Thị Doan



Phạm Thị Mận

BÁO CÁO SỐ THU HỌC PHÍ NĂM 2025

A Số dư đầu năm 2025 (năm 2024 chuyển sang): 16.282.693 đồng (gồm: thực hiện CCTL 40% học phí: 575.500 đồng; hoạt động chuyên môn 60% học phí 15.707.193 đồng)

B Thực hiện trong năm 2025: 569.808.355 đồng

I Thu học phí:

STT	Kì học	Số học sinh				Số thu học phí (đồng)
		Tổng số	Trong đó			
			Nộp 100%	Miễn	Giảm	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
1	Kì II năm học 2024-2025	2.049	2.034	15	-	183.735.000
2	Miễn giảm HP NH 2024-2025					1.395.000
3	Miễn giảm HP đối với học sinh 5 tuổi	2.151		2.151		193.590.000
4	Miễn giảm HP đối với HS mầm non năm học 2025 - 2026	2.584		2.584		413.440.000
	Tổng số					792.160.000

II Các khoản chi

STT	Nội dung chi	Số tiền
1	Thực hiện cải cách tiền lương 40% học phí	-
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	222.351.645
2.1	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	
2.2	Chi mua CCDC	
2.3	Chi khác	222.351.645
	Tổng số	222.351.645

C Dư cuối năm 2025 (A+I-II) (chuyển sang năm 2025): 586.091.048 đồng

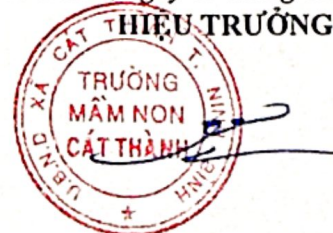
Trong đó:

- Nguồn cải cách tiền lương: 317.439.500 đồng
- Nguồn chi hoạt động: 268.651.548 đồng.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Doan

Cát Thành, ngày 09 tháng 02 năm 2026



Phạm Thị Mận

CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC; CÁC KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ
Năm 2025

STT	Nội dung	Số dư đầu đầu năm	Số thu trong năm						Số đã sử dụng	Số dư cuối năm	
			Tổng số	Kì II năm học 2024-2025			Kì I năm học 2025-2026				
				Số học sinh	Mức thu	Thành tiền (đồng)	Số học sinh	Mức thu			Thành tiền (đồng)
A	B	1	2=5+8	3	4	5=3*4	6	7	8=6*7	9	10=1+2-9
I	Các khoản thu dịch vụ	-	3.277.712.500	7.972	48.000	1.678.718.500	6.873	53.000	1.598.994.000	3.264.326.768	13.385.732
1	Tiền nước uống		59.070.000	3.232	10.000	32.320.000	2.675	10.000	26.750.000	54.470.000	4.600.000
-	Chi nộp thuế theo quy định hiện hành									-	
-	Chi tiền mua nước									14.400.000	
-	Chi mua sắm ca, cốc, bình nước									-	
-	Chi bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống lọc nước									33.653.000	
-	Chi khác									6.417.000	
2	Dạy thêm học thêm, chăm sóc trẻ ngày thứ 7 (đối với mầm non)		235.640.000	1.508	20.000	120.640.000	1.523	25.000	115.000.000	233.340.000	2.300.000
-	Chi nộp thuế theo quy định hiện hành									2.412.800	
-	Chi thù lao cho giáo viên dạy trực tiếp									161.641.000	
-	Chi công tác quản lý									34.607.500	
-	Chi tiền điện, nước, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất,...									34.678.700	
3	Kĩ năng sống		681.500			681.500				681.500	-
-	Chi nộp về công ty									681.500	
-	Chi nộp thuế theo quy định hiện hành									-	
-	Chi thù lao cho giáo viên dạy trực tiếp									-	
-	Chi công tác quản lý									-	

STT	Nội dung	Số dư đầu đầu năm	Số thu trong năm						Số đã sử dụng	Số dư cuối năm	
			Tổng số	Kì II năm học 2024-2025			Kì I năm học 2025-2026				
				Số học sinh	Mức thu	Thành tiền (đồng)	Số học sinh	Mức thu			Thành tiền (đồng)
-	Chi tiền điện, nước, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất,...									-	
4	Dịch vụ vệ sinh lớp học		106.326.000	3.232	18.000	58.176.000	2.675	18.000	48.150.000	100.994.000	5.332.000
-	Chi tiền công thuê người làm vệ sinh									21.500.000	
-	Chi tiền mua: CCDC lao động, hoá chất.									79.494.000	
-	Chi khác										
5	Nuôi ăn bán trú	-	2.875.995.000			1.466.901.000			1.409.094.000	2.874.841.268	1.153.732
5.1	Tiền thuê người nấu ăn bán		405.490.000	3.022	70.000	211.540.000	2.586	75.000	193.950.000	405.490.000	
-	Chi tiền thuê người nấu ăn, phụ vụ nuôi ăn bán trú									405.490.000	
5.2	Tiền quản lý chăm sóc trẻ buổi trưa	15.500	416.152.000	3.022	4.000	213.628.000	2.586	4.000	202.524.000	416.152.500	15.000
-	Chi cho giáo viên trực tiếp chăm sóc									416.152.500	
-	Chi công tác quản lý										
5.3	Tiền ăn bán trú		2.054.353.000	3.022	19.000	1.041.733.000	2.586	20.000	1.012.620.000	2.053.198.768	1.154.232
-	Chi mua thực phẩm				18.000	987.794.000		19.000	961.989.000	1.949.783.000	
-	Chi mua chất đốt,				1.000	53.939.000		1.000	49.476.768	103.415.768	
II	Các khoản thu hộ chi hộ	-	-							-	-
	Thu BHYT										-
	Thu kinh phí Đoàn, Đội										-
III	Các khoản thu khác	-	-							-	-
	Chi phí đầu cấp										-
	Số liên lạc điện tử										-
	Kinh phí xã hỗ trợ										-

Người lập biểu

Doan

Nguyễn Thị Doan

Cát Thành, ngày 09 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

 *Phạm Thị Mận

BÁO CÁO VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ NĂM 2025

1 Hồ sơ pháp lý:

- Hồ sơ vận động tài trợ
- Danh sách tiếp nhận tài trợ
- Sổ quỹ theo dõi tình hình sử dụng nguồn tài trợ
- Chứng từ chi sử dụng nguồn tài trợ
- QĐ công khai, niêm yết công khai, kết thúc niêm yết công khai danh sách ủng hộ VĐTT và KH sử dụng nguồn tài trợ
- QĐ công bố công khai quyết toán thu chi nguồn VĐTT
- Biên bản niêm yết và kết thúc niêm yết công khai quyết toán thu chi nguồn tài trợ

2 Vận động tài trợ bằng tiền mặt

2.1. Số dư đầu năm: 142.150.000 đồng.

2.2. Số tiền vận động tài trợ thu được trong năm: 136.325.000 đồng

Trong đó:

- Kì II năm học 2024 - 2025: 21.950.000 đồng
- Kì I năm học 2025 - 2026: 114.375.000 đồng

2.3. Nội dung chi khoản thu vận động tài trợ

STT	Nội dung chi/tên hàng hoá, vật tư	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chi sửa chữa và thay thế một số thiết bị điện bị hỏng			33.219.000
2	Chi mua gạch men lát nền lớp học			15.465.000
3	Chi mua bê tông đổ nền lớp học			18.695.000
4	Chi mua máy xay thịt ca 2 khu			17.510.000
5	Chi sửa chữa nền lớp học khu B			13.740.000
6	Chi mua xoong đựng thức ăn mặn			6.600.000
7	Chi mua máy bơm nước			2.200.000
8	Chi mua bê tông đổ trước phòng âm nhạc			10.500.000
9	Chi thanh toán tiền khoan giếng			6.500.000
10	Chi thanh toán sửa chữa giá đựng xoong			8.850.000
11	Chi sửa chữa và thay thế vệ sinh			20.211.000
12	Chi sửa chữa hàn lại bàn ghế			10.610.000

13	Thanh toán mua chậu rửa, xô inox			16.860.000
14	Thanh toán mua âm inox			9.450.000
	Tổng cộng			190.410.000

2.4. Số dư cuối năm: 88.065.000 đồng.

3 Vận động tài trợ bằng hiện vật

STT	Nội dung chi/tên hàng hoá, vật tư	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng			-

Người lập biểu

Doan

Nguyễn Thi Doan

Cát Thành, ngày 09 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Mận